

Phần I. Trắc nghiệm khách quan. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (Mỗi câu chọn 1 phương án đúng)

Câu 1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta hiện nay **không** chuyển dịch theo hướng nào?

- A. Phụ thuộc lớn hơn vào tài nguyên.
- B. Tiếp cận những công nghệ tiên tiến.
- C. Hội nhập với khu vực và quốc tế.
- D. Gia tăng tỉ lệ nội địa hoá sản phẩm.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Tỉ trọng khu vực đầu tư nước ngoài tăng.
- B. Chuyển dịch theo hướng kinh tế thị trường.
- C. Chuyên dịch phù hợp với nền kinh tế mở.
- D. Kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất.

Câu 3. Công nghiệp ở vùng núi nước ta phát triển

- A. còn chậm.
- B. rất đa dạng.
- C. tập trung cao.
- D. rất nhanh.

Câu 4. Khí tự nhiên ở nước ta được dùng làm nguyên liệu chủ yếu cho ngành

- A. sản xuất giấy.
- B. luyện kim đen.
- C. luyện kim màu.
- D. sản xuất phân đạm.

Câu 5. Hiện nay, phần lớn sản lượng điện của nước ta là từ

- A. điện gió và điện hạt nhân.
- B. điện mặt trời và điện khí.
- C. nhiệt điện than và điện gió.
- D. thủy điện và nhiệt điện.

Câu 6. Biện pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta hiện nay là

- A. đẩy mạnh khai thác.
- B. đổi mới công nghệ.
- C. tìm thị trường mới.
- D. tăng thêm lao động.

Câu 7. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục tiêu chủ yếu nào sau đây?

- A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.
- B. Tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động.
- C. Tạo điều kiện để hội nhập vào thị trường thế giới.
- D. Khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Câu 8. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta thuộc hệ thống

- A. sông Cửu Long.
- B. sông Hồng.
- C. sông Mã.
- D. sông Sê San.

Câu 9. Các cơ sở công nghiệp chế biến thủy sản nước ta tập trung chủ yếu tại

- A. đô thị đông dân cư.
- B. các vùng nguyên liệu.
- C. nơi có lao động đông.
- D. đầu mối giao thông lớn.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính của nước ta hiện nay?

- A. Phát huy được các lợi thế về trình độ lao động.
- B. Thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài.
- C. Phát huy lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ.
- D. Nhận được các chính sách ưu tiên phát triển.

Câu 11. Ngành công nghiệp nào sau đây đứng đầu trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta hiện nay?

- A. Công nghiệp sản xuất điện.
- B. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm.
- C. Công nghiệp dệt, may và giày, dép.
- D. Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính.

Câu 12. Công nghiệp dệt, may và giày, dép nước ta hiện nay

- A. đã tạo dựng được các thương hiệu uy tín.
- B. sử dụng chủ yếu nguồn nguyên liệu tại chỗ.
- C. chỉ phục vụ nhu cầu thị trường xuất khẩu.
- D. mới được hình thành trong thời kỳ đổi mới.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm khu công nghiệp ở nước ta?

- A. Chuyên sản xuất hàng xuất khẩu.
- B. Đồng nhất với điểm dân cư.
- C. Do UBND phường thành lập.
- D. Có ranh giới địa lí xác định.

Câu 14. Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây không được xem tương đương với một khu công nghiệp?

- A. Khu kinh tế mở.
- B. Khu công nghiệp tập trung.
- C. Khu chế xuất.
- D. Khu công nghệ cao.

Câu 15. Khu công nghệ cao đầu tiên được thành lập ở nước ta là

- A. Khu công nghệ cao Hoà Lạc.
 B. Khu công nghệ cao Đà Nẵng.
 C. Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.
 D. Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.
- Câu 16.** Trong lĩnh vực xã hội, khu công nghiệp có vai trò
 A. Thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại. B. Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
 C. Tạo việc làm cho người lao động. D. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- Câu 17.** Đặc điểm nào sau đây đúng với mạng lưới giao thông đường bộ ở nước ta hiện nay?
 A. Chưa hình thành được các đầu mối giao thông quan trọng ở hai miền Bắc – Nam.
 B. Các tuyến đường Đông - Tây là trục giao thông chính ở nước ta.
 C. Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế – xã hội ở phía đông nước ta.
 D. Đã phủ kín cả nước và hình thành các trục đường xuyên quốc gia.
- Câu 18.** Tuyến đường xương sống của hệ thống giao thông đường bộ ở nước ta là
 A. quốc lộ 14. B. đường Hồ Chí Minh. C. Quốc lộ 18. D. quốc lộ 1.
- Câu 19.** Ở nước ta hiện nay, cảng biển quan trọng nhất miền Bắc là
 A. cảng Thuận An. B. cảng Vân Đồn. C. cảng Cái Lân. D. cảng Hải Phòng.
- Câu 20.** Ngành vận tải hàng không ở nước ta hiện nay
 A. chủ yếu là vận chuyển hành khách. B. hoàn toàn là đường bay nội địa.
 C. có khối lượng vận chuyển lớn nhất. D. phân bố đồng đều trên cả nước.
- Câu 21.** Loại hình GTVT có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta hiện nay là
 A. đường sắt. B. đường biển. C. đường bộ. D. đường hàng không.
- Câu 22.** Ở nước ta tuyến đường sắt quan trọng nhất là
 A. Hà Nội – Lạng Sơn. B. Thống Nhất. C. Hà Nội – Lào Cai. D. Hà Nội – Hải Phòng.
- Câu 23.** Hướng phát triển của ngành bưu chính nước ta hiện nay là
 A. đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia. B. mạng lưới vận chuyển chưa phát triển.
 C. phân bố chủ yếu tại các thành phố. D. tăng dần quy trình nghiệp vụ thủ công.
- Câu 24.** Mạng lưới viễn thông ở nước ta hiện nay **không** bao gồm
 A. mạng truyền dẫn. B. mạng phi thoại. C. mạng chuyển phát. D. mạng điện thoại.
- Câu 25.** Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động nội thương của nước ta hiện nay?
 A. Chỉ phục vụ tiêu dùng của dân cư. B. Chủ yếu các trung tâm thương mại.
 C. Phát triển mạnh ở vùng miền núi. D. Có hàng hóa phong phú, đa dạng.
- Câu 26.** Hiện nay, hoạt động nhập khẩu của nước ta có đặc điểm nào sau đây?
 A. Thị trường chủ yếu là Bắc Mỹ. B. Cơ cấu hàng hoá ít có thay đổi.
 C. Phụ thuộc vào kinh tế tư nhân. D. Giá trị nhập khẩu tăng liên tục.
- Câu 27.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với hoạt động xuất khẩu nước ta?
 A. Trị giá xuất khẩu có ngày càng tăng nhanh. B. Nhóm hàng công nghiệp chế biến sâu tăng.
 C. Thị trường xuất khẩu ngày càng đa dạng hơn. D. Thành phần kinh tế nhà nước tham gia chính.
- Câu 28.** Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là
 A. Nhật Bản, Thái Lan, CHLB Đức. B. Pháp, Trung Quốc, Liên bang Nga.
 C. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc. D. Trung Quốc, Ôxtrâyli, Nhật Bản.
- Câu 29.** Kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta liên tục tăng chủ yếu do
 A. sự phát triển kinh tế và những đổi mới trong cơ chế quản lý.
 B. thị trường thế giới ngày càng mở rộng và hàng hoá đa dạng.
 C. có nhiều thành phần kinh tế tham gia và sản xuất phát triển.
 D. tăng cường nhập khẩu tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.
- Câu 30.** Hoạt động nội thương của nước ta có nhiều chuyển biến tích cực chủ yếu do
 A. chính sách thay đổi, dân số tăng nhanh, thị trường rộng.
 B. mức sống tăng, công nghệ phát triển, lao động đông đảo.
 C. sản xuất phát triển, mức sống tăng, chính sách đổi mới.
 D. hàng hóa đa dạng, dân số tăng, nhu cầu ngày càng lớn.
- Câu 31.** Tài nguyên du lịch nhân văn **không** bao gồm
 A. làng nghề. B. di tích lịch sử. C. bãi biển. D. lễ hội.
- Câu 32.** Sự phân hóa lãnh thổ du lịch nước ta phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố nào sau đây?
 A. Vị trí địa lý và tài nguyên du lịch. B. Chất lượng đội ngũ trong ngành.

C. Số lượng du khách đến tham quan.

D. Tiềm năng du lịch ở các vùng xa.

Câu 33. Số lượt khách du lịch nội địa trong các năm qua tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.

B. Mức sống nhân dân được nâng cao.

C. Cơ sở vật chất được tăng cường.

D. Chất lượng phục vụ tốt hơn.

Câu 34. Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng là điểm du lịch nổi tiếng của tỉnh/thành nào sau đây?

A. Quảng Trị.

B. Quảng Ninh.

C. Huế.

D. Thái Nguyên.

Câu 35. Ngành du lịch nước ta phát triển nhanh trong thời gian gần đây chủ yếu do

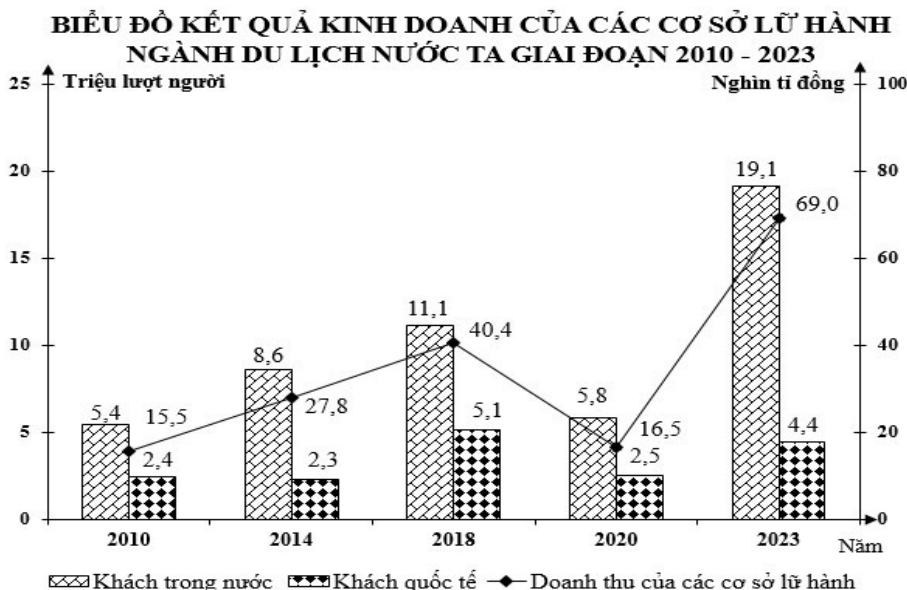
A. chính sách phát triển, nhu cầu về du lịch tăng.

B. có cơ sở lưu trú tốt, tài nguyên du lịch đa dạng.

C. thu hút vốn đầu tư, đã nâng cấp cơ sở hạ tầng.

D. nhu cầu du lịch tăng, có nhiều di sản thế giới.

Câu 36. Cho biểu đồ sau:



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2023, Nxb Thống kê) Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Trong giai đoạn 2010 - 2023, khách trong nước tăng nhanh hơn khách quốc tế.

B. Trong giai đoạn 2010 - 2023, doanh thu của các cơ sở lữ hành giảm.

C. Trong giai đoạn 2010 - 2023, khách trong nước tăng 2,0 triệu lượt người.

D. Khách trong nước, khách quốc tế đều tăng ổn định qua các năm.

Câu 37. Trung du và miền núi Bắc Bộ chuyên môn hóa sản xuất cây chè chủ yếu dựa vào điều kiện nào sau đây?

A. Nhiều đồi núi thấp, giống cây tốt.

B. Địa hình phân bậc, nhiều loại đất.

C. Khí hậu nhiệt đới, đủ nước tưới.

D. Khí hậu cận nhiệt trên núi, đất.

Câu 38. Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

A. cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia cầm.

B. cây lương thực, chăn nuôi gia súc nhỏ.

C. chăn nuôi gia súc lớn, cây lương thực.

D. cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 39. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của vùng Trung du và miền núi phía Bắc?

A. Phía đông nam tiếp giáp với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

B. Có vị trí giáp biển, tiếp giáp với lãnh thổ Trung Quốc và Lào.

C. Có đường biên giới Việt - Trung và Việt - Lào và nhiều cửa khẩu.

D. Tiếp giáp với 3 vùng kinh tế của nước ta và 3 quốc gia trong khu vực.

Câu 40. phía Bắc?

A. Nhiều con sông có độ dốc lớn.

B. Nhiều sơn nguyên và cao nguyên.

C. Diện tích rộng lớn, nhiều núi cao.

D. Địa hình núi cao, phân hoá đa dạng.

Câu 41. phía Bắc mang lại ý nghĩa xã hội chủ yếu nào sau đây?

A. Khai thác hiệu quả các thế mạnh và tăng trưởng kinh tế nhanh.

B. Khai thác có hiệu quả nguồn lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 42. phía Bắc?

A. Dầu khí, a-pa-tit, chì – kẽm.

B. Than nâu, a-pa-tit, chì-kẽm.

C. A-pa-tit, thiếc, chì – kẽm.

D. Nhôm, a-pa-tit, chì — kẽm.

Câu 43. Yếu tố chủ yếu nào sau đây thúc đẩy ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính của vùng TD – MN phía Bắc phát triển mạnh?

A. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

B. Nguồn lao động đông.

C. Cơ sở vật chất hạ tầng tốt.

D. Thu hút vốn đầu tư FDI.

Câu 44. phía Bắc mang lại ý nghĩa kinh tế chủ yếu nào sau đây?

A. Bảo vệ môi trường bền vững và tăng trưởng kinh tế nhanh.

B. Khai thác có hiệu quả nguồn lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 45. Dệt, may và giày, dép trở thành ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng chủ yếu dựa trên thế mạnh

A. tài nguyên và lao động.

B. truyền thống sản xuất và lao động.

C. đầu tư nước ngoài và thị trường.

D. tài nguyên và thị trường.

Câu 46. Vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay có tỉnh/thành nào sau đây giáp biển?

A. Hải Phòng, Thanh Hóa, Ninh Bình, Thái Bình.

B. Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Trị.

C. Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên.

D. Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình.

Câu 47. Dân số vùng đồng bằng sông Hồng có đặc điểm nào sau đây?

A. Dân số ít, biến động mạnh.

B. Dân số đông, giảm mạnh.

C. Dân số ít, tăng liên tục.

D. Dân số đông, tăng liên tục.

Câu 48. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh là điều kiện thuận lợi để vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển

A. vùng chuyên canh cây lúa nước.

B. cây ăn quả có nguồn gốc ôn đới.

C. đa dạng sản phẩm nông nghiệp.

D. chăn nuôi gia súc lớn và gia cầm.

Câu 49. Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

A. có nhiều lao động kỹ thuật, cơ sở hạ tầng khá tốt.

B. thị trường tiêu thụ lớn, nhiều hoạt động dịch vụ.

C. đô thị hóa mở rộng, kinh tế hàng hóa phát triển.

D. nguyên liệu dồi dào, dân cư tập trung đông đúc.

Câu 50. Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển kinh tế biển là

A. đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.

B. đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.

C. nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.

D. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.

Câu 51. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lí của Bắc Trung Bộ?

A. Vị trí cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam.

B. Tiếp giáp với Biển Đông rộng lớn ở phía tây.

C. Tiếp giáp với Đồng bằng sông Hồng ở phía bắc.

D. Tiếp giáp với Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 52. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về dân số Bắc Trung Bộ?

A. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở mức trung bình cả nước.

B. Dân cư tập trung chủ yếu ở phía Tây của vùng.

C. Trong vùng có nhiều dân tộc khác nhau sinh sống.

D. Tỷ lệ dân thành thị thấp hơn trung bình cả nước.

Câu 53. Đặc điểm tự nhiên nào sau đây là cơ sở chính cho việc hình thành cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ?

A. Giáp vùng biển rộng, giàu tiềm năng.

B. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.

C. Địa hình phân hoá từ Tây sang Đông.

D. Có nhiều nhóm đất và loại đất khác nhau.

Câu 54. Ngành thủy sản ở vùng Bắc Trung Bộ phát triển được chủ yếu do

- A. các tỉnh giáp biển, gần các ngư trường lớn, dân cư có kinh nghiệm.
- B. ít thiên tai, sông ngòi dày đặc, nguồn lợi sinh vật biển phong phú.
- C. khí hậu thuận lợi, có nhiều cảng biển, dân cư nhiều kinh nghiệm.
- D. có nhiều ngư trường, trình độ lao động cao, nguồn vốn đầu tư lớn.

Câu 55. Thuận lợi chủ yếu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp của Bắc Trung Bộ là

- A. vùng đồi trước núi có đất phù sa khá màu mỡ.
- B. nhiều hệ thống sông lớn với mạng lưới dày đặc.
- C. đất ba-dan có diện tích lớn, phân bố tập trung.
- D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá.

Câu 56. Thuận lợi chủ yếu về kinh tế - xã hội đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ là

- A. cơ sở hạ tầng đồng bộ và được hiện đại hoá.
- B. nhiều cơ sở chế biến sản phẩm quy mô lớn.
- C. có trình độ khoa học – công nghệ rất hiện đại.
- D. lao động đông, có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

Câu 57. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về hạn chế trong phát triển nông nghiệp của Bắc Trung Bộ?

- A. Ảnh hưởng của nhiều thiên tai.
- B. Dân cư chưa chinh phục được tự nhiên.
- C. Cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế.
- D. Công nghiệp chế biến chưa phát triển.

Câu 58. Ngành trồng trọt của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Lúa trồng nhiều ở Quảng Bình, Quảng Trị.
- B. Mía được trồng chủ yếu ở đất cát ven biển.
- C. Cao su được trồng phổ biến ở núi phía Tây.
- D. Lúa là cây lương thực chủ yếu của vùng.

Câu 59. Ngành chăn nuôi của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đang phát triển theo hướng hàng hóa.
- B. Bò sữa được nuôi phổ biến ở các tỉnh.
- C. Số lượng đàn gia súc đứng đầu cả nước.
- D. Gia cầm nuôi theo trang trại còn hạn chế.

Câu 60. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

- A. khai thác nguồn lực, tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống.
- B. thay đổi cơ cấu kinh tế, đa dạng sản phẩm, tạo hàng xuất khẩu.
- C. thu hút đầu tư, phát huy các thế mạnh, nâng cao vị thế của vùng.
- D. tạo ra việc làm, tăng sự phân hóa lãnh thổ, phân bố lại dân cư.

II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Dầu thô (triệu tấn)	15,0	18,7	11,4	10,9
Điện (tỉ kWh)	91,7	157,9	231,5	244,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a) Sản lượng dầu thô giảm liên tục.
- b) Sản lượng dầu thô và điện đều cao nhất vào năm 2021.
- c) Năm 2015 sản lượng điện gấp 1,5 lần năm 2010.
- d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 - 2021.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Dịch vụ là những hoạt động mang tính xã hội tạo ra các sản phẩm nhằm thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và đời sống của con người nên có cơ cấu ngành đa dạng và phức tạp. Việc phân chia các ngành dịch vụ hiện nay dựa vào các hoạt động dịch vụ diễn ra trong thực tế với ba nhóm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công. Ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng.

- a) Dịch vụ góp phần quan trọng trong thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.
- b) Kinh tế càng phát triển, xã hội càng tiến bộ văn minh thì càng xuất hiện nhiều ngành dịch vụ mới.
- c) Quy mô dân số đông, lực lượng lao động tăng cả về số lượng và chất lượng tạo nên thách thức lớn cho sự phát triển dịch vụ của nước ta.

d) Hệ thống chính sách cùng sự phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ tạo nên sự đa dạng về cơ cấu ngành dịch vụ nước ta.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đang đẩy mạnh phát triển trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu và rau các loại. Chè là cây công nghiệp quan trọng nhất của vùng, chiếm khoảng 80% diện tích trồng chè cả nước (2023). Các loại cây dược liệu như hồi, quế, sa nhân, tam thất, ... có diện tích ngày càng tăng. Cây ăn quả như cam, bưởi, nhãn, vải, mận, đào, lê, ... ngày càng phát triển.

Diện tích trồng rau các loại như su hào, cải bắp, súp lơ, cải thảo ... có xu hướng mở rộng.

- a)** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích trồng cây chè lớn nhất cả nước.
- b)** Các loại cây ăn quả của vùng như mận, đào, lê, ... là các loại cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới.
- c)** Vùng có ngành trồng trọt ngày càng phát triển với cơ cấu sản phẩm đa dạng chủ yếu do diện tích đất rộng, nguồn lao động dồi dào và có kinh nghiệm sản xuất phong phú.
- d)** Diện tích trồng rau các loại của vùng ngày càng phát triển do đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao, giao thông vận tải được đầu tư nâng cấp.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2019	2020	2021
Trung du và miền núi phía Bắc	1391,2	1332,4	1293,9	1245,3
Cả nước	2486,9	2388,8	2332,8	2262,9

- a)** Đàn trâu của cả nước có xu hướng tăng liên tục.
- b)** Đàn trâu của Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỉ lệ cao trong cả nước.
- c)** Trung du và miền núi phía Bắc nuôi nhiều trâu vì phù hợp với điều kiện khí hậu.
- d)** Giải pháp chủ yếu phát triển nuôi trâu theo hướng sản xuất hàng hóa là phát triển vùng chăn nuôi tập trung, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng phát triển kinh tế, lại có cửa khẩu thông thương với Trung Quốc. Đây là vùng có diện tích nhỏ nhưng mật độ dân số cao nhất cả nước. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng rất đa dạng như: Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, nền nhiệt ẩm dồi dào. Đặc biệt trong năm có một mùa đông lạnh. Sông ngòi của Đồng bằng sông Hồng có giá trị nhiều mặt, tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất là than.

- a)** Đồng bằng sông Hồng là vùng có quy mô dân số khá nhỏ.
- b)** Vị trí địa lý của vùng ít thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải.
- c)** Đồng bằng sông Hồng có thể mạnh để phát triển du lịch biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản và cả giao thông vận tải biển.
- d)** Đồng bằng sông Hồng thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có bờ biển dài khoảng 670km với 23 cửa sông, rừng ngập mặn, các bãi tắm, các vịnh biển... nổi tiếng với hệ sinh thái biển đa dạng, độc đáo và hấp dẫn, là những điểm lý tưởng để phát triển du lịch sinh thái biển. Theo số liệu thống kê, lượng khách du lịch đến vùng Bắc Trung Bộ năm 2023 đạt 33,46 triệu lượt, (chiếm 27,6% tổng lượt khách cả nước), trong đó cao nhất là Thanh Hoá với 12,1 triệu lượt. Tuy nhiên, Bắc Trung Bộ hoạt động phát triển du lịch còn chưa tương xứng với tiềm năng và đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức.

- a)** Địa hình bờ biển là điều kiện thuận lợi để vùng phát triển du lịch biển và nghiên cứu hệ sinh thái.
- b)** Tổng lượng khách du lịch đến vùng Bắc Trung Bộ năm 2023 chiếm hơn 1/3 tổng lượt khách của cả nước.
- c)** Thời tiết thất thường và thiên tai (như bão, gió phơn Tây Nam) là một trong những khó khăn tự nhiên lớn nhất làm giảm tính thời vụ trong hoạt động du lịch của vùng.
- d)** Sự hình thành các tour du lịch liên kết như Con đường di sản miền Trung... là chiến lược quan trọng để khắc phục hạn chế về sự đơn điệu của sản phẩm du lịch tại Bắc Trung Bộ.

III. Trắc nghiệm trả lời ngắn

Câu 1. Năm 2021, nước ta có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính cán cân xuất nhập khẩu của nước ta (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của tỉ USD).

Câu 2. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng có diện tích lúa là 970,3 nghìn ha, sản lượng lúa là 6020,4 nghìn tấn. Năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2022, khối lượng vận tải hàng hoá của loại hình giao thông đường biển nước ta là 89307,46 nghìn tấn, khối lượng luân chuyển hàng hoá của loại hình giao thông đường biển nước ta là 191249,27 triệu tấn.km. Cho biết cự li vận chuyển trung bình của loại hình vận tải này là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Khối lượng vận chuyển hàng hóa và cự li vận chuyển trung bình của một số ngành vận tải nước ta năm 2023

Tiêu chí	Đường sắt	Đường hàng không
Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	4639	329
Cự li vận chuyển trung bình (km)	801	25347

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết khối lượng luân chuyển hàng hoá của đường hàng không và đường sắt nước ta năm 2023 chênh lệch bao nhiêu triệu tấn.km (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản Bắc Trung Bộ năm 2010 và 2021

Đơn vị: Nghìn tấn

Năm	2010	2021
Sản lượng		
Thủy sản khai thác	240,9	512,2
Thủy sản nuôi trồng	97,1	183,9

(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2022)

Hãy cho biết năm 2021 so với năm 2010, tỉ trọng sản lượng nuôi trồng của thủy sản Bắc Trung Bộ giảm xuống bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2022, số thuê bao điện thoại của nước ta là 128 926,4 nghìn thuê bao, số dân là 99,5 triệu người. Hãy cho biết số thuê bao điện thoại bình quân đầu người của nước ta là bao nhiêu thuê bao/người (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

----- HẾT -----
ĐÁP ÁN THAM KHẢO

PHẦN I: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Đáp án											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	D	A	D	D	B	C	B	B	C	B	A
13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
D	A	D	C	D	D	D	A	B	B	A	C
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
D	D	D	C	A	C	C	A	B	A	A	A
37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
D	D	C	A	D	C	D	C	B	D	D	B
49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
A	C	B	B	C	A	D	D	B	D	A	A

PHẦN II: Trắc nghiệm đúng sai

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a)S-b)S-c)S-d)D	a)D-b)D-c)S-d)D	a)D-b)S-c)S-d)D	a)S-b)D-c)S-d)D
Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
a)S-b)S-c)D-d)D	a)D-b)S-c)S-d)D		

PHẦN III: Trắc nghiệm trả lời ngắn

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
3,2	62	2141	4623	2,3	1,3